



TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN
KHOA ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tiếng Nhật Nghe Nói 3
- Mã học phần: JAP439
- Số tín chỉ: 3 TC (3/0/6)
- Cấp đào tạo: Đại học
- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần trước: Tiếng Nhật Nghe Nói 2 (JAP311)
- Đơn vị phụ trách: Khoa Đông phương học
- Số giờ tín chỉ: 45, trong đó:
 - Lý thuyết: 45 (1 tín chỉ LT = 15 tiết)

2. Thông tin về giảng viên

Giảng viên 1:

- Họ và tên: Trương Thanh Tùng
- Chức danh, học vị: Thạc sĩ
- Thời gian làm việc: 8:00 -16:00
- Địa điểm làm việc: Khoa Đông phương học - Trường Đại học Văn Hiến
- Điện thoại: 0903 323 467
- Email: tungtt@vhu.edu.vn

Giảng viên 2:

- Họ và tên: Nguyễn Công Nguyên
- Chức danh, học vị: Thạc sĩ
- Thời gian làm việc: 8:00 -16:00
- Địa điểm làm việc: Khoa Đông phương học - Trường Đại học Văn Hiến

- Điện thoại: 0797 757 587
- Email: nguyennc@vhu.edu.vn

3. Tóm tắt nội dung học phần

Môn học này trang bị cho sinh viên toàn bộ từ vựng trung cấp theo các chủ đề về cuộc sống thường ngày ví dụ như hoạt động giải trí, các mối quan hệ giữa người với người, chia sẻ về tính cách, sở thích, sức khỏe và cách đọc các bảng cảnh báo, thông báo,....Sinh viên có thể tự tạo ra các đoạn hội thoại ngắn theo các chủ đề đa dạng khác nhau. Sinh viên bắt đầu làm quen theo lối văn hóa, tư duy của người Nhật và có thể tự tin trình bày các bài thuyết trình cá nhân bằng tiếng Nhật trước đám đông.

4. Mục tiêu của học phần

Học phần có những mục tiêu:

- Hiểu các quy tắc chào hỏi trong giao tiếp trình độ nâng cao sơ cấp
- Biết giao tiếp về các chủ đề đa dạng hơn ở trình độ sơ cấp: như hoạt động giải trí, các mối quan hệ giữa người với người, chia sẻ về tính cách, sở thích, sức khỏe và cách đọc các bảng cảnh báo, thông báo,...
- Hiểu được ý nghĩa khoảng 100 mẫu ngữ pháp sơ cấp giai đoạn đầu.
- Hiểu được khoảng 300 từ vựng cấp độ N5 và N4.

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra (Bắt đầu bằng động từ theo thang Bloom)
Kiến thức	
CLO1	Hiểu biết kiến thức ngữ pháp tổng quát trình độ Sơ cấp.
CLO2	Hiểu biết kiến thức văn hoá Nhật Bản thông qua các bài hội thoại trình độ Sơ cấp.
CLO3	Xác định các mẫu ngữ pháp sử dụng trong giao tiếp theo từng chủ đề.
CL04	Ghi nhớ 1000 từ vựng liên quan trong trình độ Trung cấp
Kỹ năng	
CLO5	Nghe được các chủ đề liên quan đến giới thiệu bản thân - gia đình, hỏi giờ, s

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra (Bắt đầu bằng động từ theo thang Bloom)
	Ở thích, rủ rê - mời gọi, hỏi vị trí đồ vật - con người, cách sử dụng,
CLO6	Nói được các chủ đề liên quan đến giới thiệu bản thân - gia đình, hỏi giờ, sở thích, rủ rê - mời gọi, hỏi vị trí đồ vật - con người, cách sử dụng,
CLO7	Viết một cách thành thạo đoạn văn giới thiệu bản thân, gia đình, sở thích,...
CLO8	Đọc được các chủ đề liên quan đến đất nước, con người, lễ hội, du lịch, tương lai, sở thích, ...
Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
CLO9	Tích cực, chủ động trong học tập.
CLO10	Hứng thú với nội dung học phần, tự bản thân nghiên cứu, tự học tại nhà với nền tảng kiến thức đã được cung cấp.
CLO11	Lên kế hoạch, tổ chức, phân công nhóm

Ma trận liên kết giữa Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13
CLO1		X	X	X	X		X		X				
CLO2		X	X	X	X		X		X				
CLO3			X	X	X		X		X				
CLO4			X	X	X		X		X				
CLO5			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
CLO6			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
CLO7			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
CLO8			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	

CLO9	X				X	X	X		X	X	X	X	
CLO10	X				X	X	X		X	X	X	X	
CLO11	X				X	X	X		X	X	X	X	X

Ghi chú: PLOs (Programme Learning Outcomes): Chuẩn đầu ra cấp CTĐT

CLOs (Course Learning Outcomes): Chuẩn đầu ra học phần

6. Nội dung chi tiết của học phần

6.1. Lý thuyết

Bài	Nội dung	Đáp ứng CLOs
Bài 26	26.1 ~んですか・「疑問視」~んですか 26.2 どうしたんですか・どうして~んですか 26.3 ~んですが、~ていただけませんか 26.4 ~んですが、~ていただけませんか 26.5 ~んですが、~たらいいですか 会話：ゴミは どこに だしたら いいですか。	CLO1, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6
Bài 27	27.1 ~可能動詞 27.2 ~場所で 「可能動詞」 27.3 ~見えます、聞こえます 27.4 ~総合問題 会話：なんでも 作れるんですね。	CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6
Bài 28	28.1 ~ながら~ 28.2 ~ながら~ 28.3 ~ています (習慣) 28.4 ~し、~し、~ 会話：出張も多いし、試験もあるし...	CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6
Bài 29	29.1 ~が~ています 29.2 ~ていました	CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6

Bài	Nội dung	Đáp ứng CLOs
	29.3 ～は～ています 29.4 ～てしまいました 29.5 ～てしまいます 29.6 ～てしまいました （残念）	
Bài 30	30.1～てあります 30.2 ～てあります 30.3 ～はもう～てあります 30.4 ～ておきます 会話：非常袋を 準備して おかないと。	CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6
Bài 31	31.1 ～（よ）う「意向形」 31.2 ～（よ）うと思っています 31.3 ～つもりです 31.4 ～予定です 会話：料理を 習おうと と思っています。	CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6
Bài 32	32.1 ～た・～ないほうがいいです 32.2 ～た・～ないほうがいいです 32.3 ～でしょう 32.4 ～かもしれません 会話：無理をしない ほうがいいですよ。	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6
Bài 33	33.1 ～命令形 33.2 ～と読みます・～と書いてあります・～という意味です 33.3 ～という意味です 33.4 ～と伝えていただけませんか 会話：これはどういう 意味ですか。	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6
Bài 34	34.1 ～とおりに	

Bài	Nội dung	Đáp ứng CLOs
	34.2 ～あとで、～ 34.3 ～て・～ないで～ 34.4 ～ないで、～ 会話：私がした とおりに、してください。	
Bài 35	35.1 ～ば、～ 35.2 ～ければ・～なら、～ 35.3 ～なければ、～ 35.4 ～なら、～（話題） 35.4 ～ば～ほど～・～なら～なほど～ 会話： どこか いいところ、ありません	
Bài 36	36.1 ～ように、～ 36.2 ～ようになりました 36.3 ～なくなりました 36.4 ～ようにしています 36.4 ～ようにしてください 会話：毎日 運動するように しています	
Bài 37	37.1 ～（人）に～ （ら）れます「受身動詞」 37.2 ～を（人）に～ （ら）れます 37.3 ～は～ （ら）れます・～ （ら）れています 37.4 ～（人）によって～ （ら）れました 会話：金閣寺は 14 世紀に 立てられました。	

6.2. Thực hành

	Nội dung	Đáp ứng CLOs
6.2.1.	Bài tập cá nhân	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6,

	Nội dung	Đáp ứng CLOs
		CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO12
	Người học được luyện tập các mẫu ngữ pháp thông qua luyện tập kỹ năng nghe.	
	Người học được luyện tập các mẫu ngữ pháp thông qua luyện tập kỹ năng nói.	
6.2.2.	Bài tập nhóm	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12, CLO13
	Người học chia nhóm để thảo luận về các chủ đề theo từng bài học.	

7. Phân bổ thời gian theo tiết và điều kiện thực hiện:

Bài	Tên bài	Số tiết tín chỉ					Ghi chú
		Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Tự học	Tổng	
1	26.6 ~んですか・「疑問視」~んですか 26.7 どうしたんですか・どうして~んですか 26.8 ~んですが、~ていただけませんか 26.9 ~んですが、~ていただけませんか 26.10 ~んですが、~	4			8	12	

Bài	Tên bài	Số tiết tín chỉ					Ghi chú
		Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Tự học	Tổng	
	たらいいいですか 会話：ゴミは どこに だしたら いいですか。						
2	27.1 ～可能動詞 27.2 ～場所で 「可能動詞」 27.3 ～見えます、聞こえます 27.4 ～総合問題 会話：なんでも 作れるんですね。	4			8	12	
3	28.1 ～ながら～ 28.2 ～ながら～ 28.3 ～ています (習慣) 28.4 ～し、～し、～ 会話：出張も多いし、試験もあるし...	3			6	9	
4	29.1 ～が～ています 29.2 ～ていました 29.3 ～は～ています 29.4 ～てしまいました	3			6	9	

Bài	Tên bài	Số tiết tín chỉ					Ghi chú
		Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Tự học	Tổng	
	29.5 ~てしまいます 29.6 ~てしまいました (残念)						
5	30.1 ~てあります 30.2 ~てあります 30.3 ~はもう~てあります 30.4 ~ておきます 会話：非常袋を 準備して おかないと。	3			6	9	
6	31.1 ~ (よ) う「意向形」 31.2 ~ (よ) うと思っています 31.3 ~つもりです 31.4 ~予定です 会話：料理を 習おうと思っています。	4			8	12	
7	32.1 ~た・~ないほうがいいです 32.2 ~た・~ないほうがいいです 32.3 ~でしょう 32.4 ~かもしれません	4			8	12	

Bài	Tên bài	Số tiết tín chỉ					Ghi chú
		Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Tự học	Tổng	
	会話：無理をしない　　ほうがいいですよ。						
8	33.1 ～命令形 33.2 ～と読みます・～と書いてあります・～という意味です 33.3 ～という意味です 33.4 ～と伝えていただけませんか 会話：これはどういう　意味ですか。	4			8	12	
9	34.1 ～とおりに 34.2 ～あとで、～ 34.3 ～て・～ないで～ 34.4 ～ないで、～ 会話：私がした　とおりに、してください。	4			8	12	
10	35.1 ～ば、～ 35.2 ～ければ・～なら、～ 35.3 ～なければ、～ 35.4 ～なら、～（話題） 35.4 ～ば～ほど～・～なら～なほど～	4			8	12	

Bài	Tên bài	Số tiết tín chỉ					Ghi chú
		Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Tự học	Tổng	
	会話： どこか いいところ、ありません						
11	36.1 ～ように、～ 36.2 ～ようになりました 36.3 ～なくなりました 36.4 ～ようにしています 36.4 ～ようにしてください 会話： 毎日 運動するように しています	4			8	12	
12	37.1 ～（人）に～ （ら）れます「受身動詞」 37.2 ～を（人）に～ （ら）れます 37.3 ～は～（ら）れます・～（ら）れています 37.4 ～（人）によって～ （ら）れました 会話： 金閣寺は 14 世紀に 立てられました。	4			8	12	
Tổng		45			90	135	

CÁC CHỦ ĐỀ THẢO LUẬN VÀ TIỂU LUẬN

1.
2.
3.

8. Phương pháp giảng dạy:

Giảng viên giảng dạy với sự kết hợp của một số phương pháp sau:

- Hỏi lại hoặc vấn đáp
- Đọc và giải thích nội dung tài liệu
- Động não nhanh (bài tập tư duy cá nhân)
- Giao bài tập viết văn về nhà
- Hướng dẫn tự học
- Thảo luận nhóm

Ma trận liên kết giữa Chuẩn đầu ra với phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8	CLO9	CLO10	CLO11
Vấn đáp	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
Đọc và giải thích nội dung tài liệu	X	X	X	X			X	X		X	X
Tư duy cá nhân	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Tự học	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
Thảo luận	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X

9. Phương pháp học tập

Sinh viên học tập với sự kết hợp của một số phương pháp sau:

- Làm việc nhóm

- Tự học, tự nghiên cứu

Ma trận liên kết giữa Chuẩn đầu ra với phương pháp học tập

Phương pháp học tập	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8	CLO9	CLO10	CLO11
Làm việc nhóm	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
Tự học	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	

10. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Tham gia đầy đủ các giờ lên lớp (sinh viên chỉ được vắng mặt tối đa 20% thời gian lên lớp của học phần).
- Đọc tài liệu tham khảo bắt buộc và bổ trợ do giảng viên giới thiệu.
- Hoàn thành đầy đủ các bài tập cá nhân, bài tập nhóm.
- Tham gia kỳ thi kết thúc học phần.

11. Thang điểm đánh giá: Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

12. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Sinh viên được đánh giá kết quả học tập trên cơ sở hai điểm thành phần như sau:

- Điểm đánh giá quá trình: trọng số 40% bao gồm:*
 - Điểm chuyên cần: 10, trọng số 10%
 - Điểm kiểm tra giữa kỳ: 30, trọng số 30%
- Điểm thi kết thúc học phần: trọng số 60%*

Hình thức thi: Vấn đáp

Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và phương pháp kiểm tra, đánh giá

Hình thức đánh giá	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8	CLO9	CLO10	CLO11
Bài tập nhỏ	X	X	X	X	X	X					
Vấn đáp					X	X					

13. Tài liệu phục vụ cho học phần (các tài liệu xuất bản từ năm 2008 trở lại đây và cung cấp được cho Trung tâm Học liệu nơi đặt tài liệu)

13.1. Tài liệu chính

Giáo trình chính:

みんなの日本語初級 II– 本冊 (NXB 3A Corporation, 2008) (*Minna no Nihongo Shokyuu I*)

みんなの日本語初級 III– 聴解タクス 25 (NXB 3A Corporation, 2008) (*Minna no Nihongo Shokyuu I - Choukai takusu 25*)

13.2. Tài liệu tham khảo

1. みんなの日本語初級 II ベトナム語語彙訳(NXB 3A Corporation, 2008)

(*Minna no Nihongo Shokyuu I betonamugo goiyaku*)

2. みんなの日本語中級 II – 標準問題集(NXB 3A Corporation, 2008)

(*Minna no Nihongo Chyukyu I – hyojyunmondaishuu*)

Duyệt

Trưởng Bộ môn

Giảng viên biên soạn

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2022

NGUYỄN THỊ HỒNG YẾN
TÙNG

TRƯỜNG THANH